

PHẦN HAI
NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. NỘI DUNG TỔNG THỂ

I. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG: 26 tín chỉ (chưa tính Giáo dục quốc phòng - An ninh và Giáo dục thể chất)

1.1. PHẦN BẮT BUỘC CHUNG: 22 tín chỉ.

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	ĐCBB01	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 1	2	
2	ĐCBB02	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin 2	3	
3	ĐCBB03	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
4	ĐCBB04	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	
5	ĐCBB05	Xã hội học pháp luật	3	
6	ĐCBB06	Ngoại ngữ 1 (chọn 1 trong các tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung, Nhật, Đức), tiếng Việt pháp lý (áp dụng cho sinh viên nước ngoài).	3	
7	ĐCBB07	Ngoại ngữ 2 (chọn 1 trong các tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung, Nhật, Đức), tiếng Việt pháp lý (áp dụng cho sinh viên nước ngoài).	4	
8	ĐCBB08	Tin học	2	

1.2. PHẦN TỰ CHỌN: Chọn 4 tín chỉ, gồm các môn học thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn, cơ sở khối ngành (*).

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	ĐCTC01	Kinh tế vĩ mô	2	
2	ĐCTC02	Quan hệ kinh tế quốc tế	2	
3	ĐCTC03	Lịch sử văn minh thế giới *	2	
4	ĐCTC04	Đại cương văn hóa Việt Nam *	2	
5	ĐCTC05	Tâm lý đại cương *	2	
6	ĐCTC06	Logic học *	2	
7	ĐCTC07	Nghề luật và phương pháp học luật	2	

II. KHỐI KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP: 90 tín chỉ

2.1. PHẦN BẮT BUỘC: 66 tín chỉ, gồm các môn học thuộc khối kiến thức cơ sở ngành (*) và kiến thức ngành.

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	CNBB01	Lý luận nhà nước và pháp luật (*)	5	
2	CNBB02	Luật hiến pháp (*)	4	
3	CNBB03	Xây dựng văn bản pháp luật (*)	3	CNBB01 CNBB02
4	CNBB04	Luật hành chính	4	CNBB01 CNBB02
5	CNBB05	Luật hình sự 1	3	
6	CNBB06	Luật hình sự 2	3	CNBB05
7	CNBB07	Luật tố tụng hình sự	3	CNBB05 CNBB06
8	CNBB08	Luật dân sự 1	3	CNBB02
9	CNBB09	Luật dân sự 2	3	CNBB08
10	CNBB10	Luật hôn nhân và gia đình	3	CNBB08
11	CNBB11	Luật tố tụng dân sự	3	CNBB08 CNBB09 CNBB10
12	CNBB12	Luật thương mại 1	3	CNBB08
13	CNBB13	Luật thương mại 2	3	CNBB12

14	CNBB14	Luật lao động	3	CNBB08 CNBB09
15	CNBB15	Luật tài chính	3	CNBB04
16	CNBB16	Luật đất đai	3	CNBB04 CNBB08
17	CNBB17	Công pháp quốc tế	4	CNBB02
18	CNBB18	Tư pháp quốc tế	4	CNBB08
19	CNBB19	Pháp luật cộng đồng ASEAN	3	
20	CNBB20	Luật thương mại quốc tế	3	CNBB12 CNBB13

2.2. PHẦN TỰ CHỌN: 24 tín chỉ, gồm các môn học thuộc khối kiến thức: Cơ sở ngành, chuyên ngành và kỹ năng

2.2.1. Kiến thức cơ sở ngành:

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	CNTC01	Lịch sử nhà nước và pháp luật	3	
2	CNTC02	Luật học so sánh	3	CNBB01 CNBB02

2.2.2. Kiến thức chuyên ngành:

2.2.2.1. Chuyên ngành luật nhà nước và luật hành chính

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	CNTC03	Tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân	2	CNBB02
2	CNTC04	Luật hiến pháp nước ngoài	2	CNBB01
3	CNTC05	Luật tổ tụng hành chính	2	CNBB04
4	CNTC06	Luật sư, công chứng, chứng thực	2	CNBB02
5	CNTC07	Thanh tra, khiếu tố	2	CNBB04

2.2.2.2. Chuyên ngành pháp luật hình sự

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	CNTC08	Luật hình sự quốc tế	2	CNBB05 CNBB06
2	CNTC09	Tổ chức tội phạm mafia	2	
3	CNTC10	Tội phạm học	2	
4	CNTC11	Khoa học điều tra tội phạm	2	CNBB07
5	CNTC12	Thủ tục đặc biệt trong tố tụng hình sự	2	
6	CNTC13	Tâm lý học tư pháp	2	ĐCTC05
7	CNTC14	Tâm lý học tội phạm	2	ĐCTC05 CNBB05 CNBB06
8	CNTC15	Pháp luật về phòng chống tham nhũng	2	

2.2.2.3. Chuyên ngành pháp luật dân sự

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	CNTC16	Luật sở hữu trí tuệ	3	CNBB08 CNBB09
2	CNTC17	Pháp luật về giao dịch bảo đảm	2	
3	CNTC18	Luật La Mã	2	
4	CNTC19	Luật bình đẳng giới	3	CNBB10
5	CNTC20	Thủ tục giải quyết việc dân sự	2	CNBB11
6	CNTC21	Luật thi hành án dân sự	3	

2.2.2.4. Chuyên ngành pháp luật kinh tế

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	CNTC22	Luật đầu tư	2	CNBB12
2	CNTC23	Luật an sinh xã hội	2	CNBB14
3	CNTC24	Luật ngân hàng	3	CNBB12
4	CNTC25	Luật chứng khoán	2	
5	CNTC26	Luật kinh doanh bảo hiểm	2	
6	CNTC27	Luật cạnh tranh và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	3	
7	CNTC28	Luật môi trường	3	
8	CNTC29	Luật môi trường trong kinh doanh	2	CNTC28
9	CNTC30	Pháp luật về kinh doanh bất động sản	2	CNBB16
10	CNTC31	Pháp luật về giải phóng mặt bằng	2	
11	CNTC32	Pháp luật về người khuyết tật	2	

2.2.2.5. Chuyên ngành pháp luật quốc tế và thương mại quốc tế

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	CNTC33	Luật biển quốc tế hiện đại	3	CNBB17
2	CNTC34	Pháp luật Việt Nam và pháp luật quốc tế về quyền con người	3	
3	CNTC35	Pháp luật về điều ước quốc tế	2	
4	CNTC36	Pháp luật về đấu thầu	2	CNBB12 CNBB13
5	CNTC37	Luật hàng hải quốc tế	2	CNBB18
6	CNTC38	Luật vận chuyển hàng không quốc tế	2	
7	CNTC39	Pháp luật về trọng tài thương mại	3	
8	CNTC40	Pháp luật hải quan trong kinh doanh xuất nhập khẩu	2	
10	CNTC41	Pháp luật liên minh châu Âu	3	

2.2.3. Các môn kỹ năng

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	CNTC42	Kỹ năng chung về tư vấn pháp luật	2	
2	CNTC43	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính thông dụng	2	CNBB04
3	CNTC44	Kỹ năng thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật	2	CNBB03
4	CNTC45	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hành chính	2	CNBB04 CNTC42
5	CNTC46	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hình sự	2	CNBB05 CNBB06 CNTC42
6	CNTC47	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực dân sự	2	CNBB08 CNBB09 CNTC42
7	CNTC48	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình	2	CNBB10 CNTC42
8	CNTC49	Kỹ năng tư vấn trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ	2	CNTC16 CNTC42
9	CNTC50	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực thương mại	3	CNBB12 CNBB13 CNTC42
10	CNTC51	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực lao động	3	CNBB14 CNTC42

11	CNTC52	Kỹ năng tư vấn pháp luật trong lĩnh vực đất đai	3	CNBB16 CNTC42
12	CNTC53	Kỹ năng tư vấn pháp luật thuế, tài chính doanh nghiệp	2	CNBB15 CNTC42
13	CNTC54	Kỹ năng đàm phán, soạn thảo và thực hiện hợp đồng	3	CNBB12 CNBB14 CNTC42
14	CNTC55	Kỹ năng tham gia giải quyết các vụ án hành chính	2	CNBB04 CNTC42
15	CNTC56	Kỹ năng thực hành một số hoạt động trong tổ tụng hình sự	3	CNBB07
16	CNTC57	Kỹ năng tham gia giải quyết các vụ án dân sự	3	CNBB11

2.2.4. Các môn học giảng dạy bằng tiếng Anh

STT	MÃ MÔN	MÔN HỌC (HỌC PHẦN)	SỐ TÍN CHỈ	MÔN HỌC TIỀN QUYẾT
1	CNTC58	Introduction to the Vietnamese legal system (Giới thiệu hệ thống pháp luật Việt Nam)	2	
2	CNTC59	Organisation and operation of the judicial organs in Vietnam (Tổ chức và hoạt động của các cơ quan tư pháp ở Việt Nam)	2	
3	CNTC60	Modern Constitutionalism (Chủ nghĩa hiến pháp hiện đại)	2	CNBB02
4	CNTC61	Fundamental civil rights in the modern world (Quyền dân sự cơ bản của người dân trong thế giới hiện đại)	2	CNBB02
5	CNTC62	Comparative Contract Law (Luật hợp đồng so sánh)	2	CNBB08 CNBB09 CNTC02
6	CNTC63	WTO Law (Luật WTO)	2	CNBB17
7	CNTC64	International Investment Law (Luật đầu tư quốc tế)	2	CNBB12 CNBB13 CNBB17
8	CNTC65	Law on International Franchising (Nhuận quyền thương mại quốc tế)	2	CNBB12 CNBB13 CNTC63
9	CNTC66	Legal reasoning and legal writing for legal professionals (Kỹ năng lập luận và viết dành cho nghề luật)	2	CNBB01
10	CNTC67	Lawyers' presentation skills in adversariality context (Kỹ năng tranh tụng của nghề luật)	2	CNTC66

2.2.5. Viết Khóa luận tốt nghiệp; thực tập chuyên môn; đăng ký học và thi các môn học thay cho khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

2.2.5.1. Viết Khóa luận tốt nghiệp: Áp dụng cho sinh viên đủ điều kiện theo quy định của Trường: **10** tín chỉ.

2.2.5.2. Sinh viên không được viết Khóa luận tốt nghiệp hoặc không có nguyện vọng viết Khóa luận tốt nghiệp, phải lựa chọn một trong hai cách sau đây:

(i) Đăng ký học và thi các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: **10** tín chỉ; hoặc

(ii) Đi thực tập chuyên môn có khối lượng bằng **4** tín chỉ (tương đương 180 giờ thực tập tại cơ sở) và đăng ký học, thi các môn thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp **6** tín chỉ./.

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Phan Chí Hiếu

